



yóu dàng

游荡

verb · wander, roam

Example Sentences

tā zài jiē shàng yóu dàng le yī zhěng tiān

他在街上游荡了一整天。

He wandered on the street all day.

bù yào ràng hái zǐ zài wēi xiǎn de dì fāng yóu dàng

不要让孩子在危险的地方游荡。

Don't let children roam in dangerous places.

Trace each character, then write the word on your own.

游	游	游	游	游	游	游	游	游	游	游
游	游	游	游							

荡	荡	荡	荡	荡	荡	荡	荡	荡	荡	荡
荡										
